NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng

MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

Mẫu số: B02a/TCTD (Ban hành theo TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Tài sản**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quí**	**V.01**	**566.992**	**490.608**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**V.02**	**870.526**	**695.150**
III	**Tiền , vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các tổ chức tín dung khác**	**V.03**	**1.828.132**	**4.109.331**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.729.174	3.722.470
2	Cho vay các TCTD khác		98.958	386.861
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.04**	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh[(1)]		-	-
2	Dự phòng rủi ro giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V.05**	-	**11.155**
VI	**Cho vay khách hàng**	**V.06**	**31.208.186**	**28.469.285**
1	Cho vay khách hàng	**V.06.1**	31.520.789	28.713.347
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	**V.06.2**	(312.603)	(244.062)
VII	Hoạt động mua nợ	**V.07**	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.08**	**4.985.023**	**5.708.023**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.543.128	4.358.813
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.523.033	1.430.348
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(81.138)	(81.138)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.09**	**3.867**	**3.867**
1	Đầu tư vào công ty con		5.000	5.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty.liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.533)	(2.533)
X	**Tài sản cố định**		**575.238**	**583.823**
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	500.002	507.882
	Nguyên giá TSCĐ		772.915	770.637
	Hao mòn TSCĐ		(272.913)	(262.755)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
	Nguyên giá TSCĐ		-	-
	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	75.236	75.941
	Nguyên giá TSCĐ		107.108	107.108
	Hao mòn TSCĐ		(31.872)	(31.167)
XI	**Bất động sản đầu tư**	**V.13**	-	-
	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	**Tài sản có khác**	**V.14**	**1.745.008**	**1.468.161**
1	Các khoản phải thu	V.14.2	662.194	439.617
2	Các khoản lãi, phí phải thu		960.048	888.905
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản có khác	V.14	163.261	180.134
	-Trong đó: Lợi thế thương mại	**V.15**	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bộ khác	V.14.3	(40.495)	(40.495)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**41.782.972**	**41.539.403**

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng

MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

Mẫu số: B02a/TCTD (Ban hành theo TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của thống đốc NHNN)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(3)
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**V.7**	**18.653**	**18.991**
II	**Tiền gửi của các TCTD khác**	**V.8**	**4.194.125**	**6.231.130**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.879.721	4.448.432
2	Vay các TCTD khác		1.314.404	1.782.698
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.9**	**33.289.457**	**31.311.753**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		**216.825**	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.10**	-	-
VII	**Các khoản nợ khác**		**659.488**	**648.254**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		547.306	584.418
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	**V.11**	112.182	63.836
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	Tổng nợ phải trả		**38.378.548**	**38.210.128**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V.13**	**3.404.424**	**3.329.275**
1	Vốn của TCTD		3.249.000	3.249.000
a	Vốn điều lệ		3.249.000	3.249.000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		79.859	79.859
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.577)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		77.142	416
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		76.726	262.455
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		416	(262.039)
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**41.782.972**	**41.539.403**

- -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn	VIII.39	-	0
2	Cam kết giao dịch hối đoái		19.150.052	36.403.606
	Cam kết mua ngoại tệ		903.575	403.650
	Cam kết bán ngoại tệ		95.123	67.275
	Cam kết giao dịch hoán đổi		18.151.355	35.932.681
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		81.698	191.854
5	Bảo lãnh khác		976.263	1.071.152
6	Các cam kết khác		10.403.271	1.704.554

Sóc Trăng, ngày 04 tháng 04 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lý Nữ Huyền Trâm	Lê Hùng Cường	Nguyễn Thanh Nhung

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng
MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

Mẫu số: B03a/TCTD-HN (Ban hành theo TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	783.124	620.974	783.124	620.974
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	538.930	460.135	538.930	460.135
I	**Thu nhập lãi thuần**		**244.194**	**160.839**	**244.194**	**160.839**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.893	5.391	7.893	5.391
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		2.861	2.651	2.861	2.651
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**		**5.032**	**2.740**	**5.032**	**2.740**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**7.579**	**(1.963)**	**7.579**	**(1.963)**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	V.16	-	-	-	-
V	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	V.17	**75.235**	**50.201**	**75.235**	**50.201**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		7.068	17.010	7.068	17.010
6	Chi phí hoạt động khác		321	366	321	366
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**		**6.747**	**16.644**	**6.747**	**16.644**
VII	**Thu nhập góp vốn, mua cổ phần**	V.18	-	-	-	-
VIII	**Chi phí hoạt động**	VI.19	**193.376**	**176.943**	**193.376**	**176.943**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**145.411**	**51.519**	**145.411**	**51.519**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**68.540**	**8.989**	**68.540**	**8.989**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**76.871**	**42.530**	**76.871**	**42.530**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		145	-	145	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		145	-	**145**	-
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**76.726**	**42.530**	**76.726**	**42.530**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-	-	-
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**					

Sóc Trăng, ngày 02 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lý Nữ Huyền Trâm	Lê Hùng Cường	Nguyễn Thanh Nhung

M.S.D.N: 2200269805 C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN T.P SÓC TRĂNG - T. SÓC TRĂNG

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng
MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

Mẫu số: B04a/TCTD-HN (Ban hành theo TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		711.981	490.578
02	Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả		(576.042)	(434.780)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(1.462)	2.740
04	Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		82.814	(1.963)
05	Thu nhập khác		5.553	9.783
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.195	6.861
07	Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(175.675)	(164.443)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(145)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước nhưng thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**48.219**	**(91.224)**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			-
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng		287.903	-
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		723.000	(198.211)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		11.155	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.807.442)	2.010.687
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(195.107)	115.890
	Những thay đổi về cộng nợ hoạt động			-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(338)	3.180
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(2.037.005)	(955.463)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.977.704	(794.988)
18	Tăng/(Giảm) các công cu tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		216.825	(294)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủ ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính		-	-
21	Tăng /(Giảm) khác về công nợ hoạt động		48.349	(1.127)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.726.737)**	**88.450**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
01	Mua sắm TSCĐ		(13.222)	(12.787)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	24.125
II	**Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư**		**(13.222)**	**11.337**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
01	Tăng vốn cổ phần góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác			

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu		-	-
III	**Lưu chuyển tiền tư hoạt động tài chính**		-	**0**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.739.959)**	**99.787**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**4.908.228**	**3.875.172**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**(1.577)**	**(535)**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**3.166.692**	**3.974.424**

Sóc Trăng, ngày 04 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lý Nữ Huyền Trâm	Lê Hùng Cường	Nguyễn Thanh Nhung

M.S.D.N: 2200269805 - C.T.C.P * NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN * T.P SÓC TRĂNG - T. SÓC TRĂNG

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng
MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

Mẫu số: B05a/TCTD-HN (Ban hành theo
TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của thống đốc NHNN)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 21, ngày 26 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm.

Tính đến 31/12/2017 theo công văn chấp thuận 9938/NHNN-TTGSNG ngày 28/12/2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.249 tỷ đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 47 Trần Hưng Đạo, thành phố Sóc Trăng , tỉnh Sóc Trăng.

2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày tái bổ nhiệm*
- Dương Ngọc Hòa	Chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
- Bùi Xuân Khu	Phó chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
- Dương Nhất Nguyên	Phó chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
- Đặng Ngọc Lan	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
- Đặng Đình Thắng	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
- Ngô Kim Liên	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
- Trần Văn Tá	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016

4. Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
- Nguyễn Thanh Nhung	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/12/2017
- Nguyễn Trung Thành	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1/7/2017
- Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/10/2016
- Hồ Phan Hải Triều	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/6/2017
- Lê Huy Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7/8/2017
- Ngô Trần Đoan Trinh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/11/2017
- Phạm Danh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/11/2017

5. Trụ sở chính : 47 Trần Hưng Đạo, Thành phố Sóc Trăng , Tỉnh Sóc Trăng

Số chi nhánh : Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 15 chi nhánh, 80 phòng giao dịch trên toàn quốc.

6. Công ty con : 01

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là : 1.663 người

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV - Chính sách kế toán áp dụng:

1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29/12/2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 22/2017/TT-NHNN về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư có hiệu lực từ ngày 1/4/2018.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09").

Các khoản nợ căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng	*Nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09*
AAA,AA,A	Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn
BBB,BB,B	Nhóm 2 – Nợ cần chú ý
CCC,CC	Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn
C	Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ
D	Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 của Thông tư 02, Ngân hàng phải đồng thời phân loại các khoản nợ theo định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các kết quả của nhóm nợ được phân loại theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 thì các khoản nợ đó phải được phân loại vào nhóm có rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu để phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 là ba (03) năm kể từ ngày Thông tư 02 có hiệu lực.

Dự phòng cụ thể tại ngày lập báo cáo tài chính riêng được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	100%

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trong trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.
Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.
Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.
Theo Khoản 3, Điều 10 của Thông tư 02 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Thời điểm trích lập dự phòng
Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện trích lập dự phòng tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV trong năm tài chính. Theo đó, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, số liệu dự phòng của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.
Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày lập báo cáo tài chính cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày thực hiện trích lập dự phòng của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro
Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Thu nhập khác".

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.
Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.
Theo Thông tư số 14/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X(m)= (Y/n) \times m - (Zm + Xm-1)$$

Trong đó:
- X(m) là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- Xm-1 là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Zm là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Zm + Xm-1) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể (X(m)) được tính là không (0).
Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.
Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác".

- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như trình bày ở Thuyết minh số 7.1.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở Thuyết minh số *5 Dự phòng rủi ro* . Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

8. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và luôn phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:
Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư = (Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế - Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế) x (Số vốn đầu tư của mỗi bên/Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế)

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.
Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

11. Thuê tài sản

- Ngân hàng đi thuê
Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

- Ngân hàng cho thuê
Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

12. Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	8 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải:	8 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác:	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính:	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao.

13. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng
Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số *5. Dự phòng rủi ro*

- Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác khoản được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một năm (1) đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai năm (2) đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

14. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí thuê trả trước
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

15. Các khoản tiền gửi và vay tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác , tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính

16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

18. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.
Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

22. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác. Các cam kết này không cần thực hiện trích lập dự phòng.

23. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

24. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ
Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêngvào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi
Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.
Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.
Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

25. Lợi ích của nhân viên

- Trợ cấp nghỉ hưu
Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên tương ứng bằng 17,5% và 3% lương cơ bản hàng tháng của họ.

- Trợ cấp thôi việc
Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

- Bảo hiểm thất nghiệp
Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

26. Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa	Mục đích sử dụng
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc trích lập các quỹ này dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt bằng VND	450.158	358.243
- Tiền mặt bằng ngoại tệ	116.834	132.365
- Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
- Vàng tiền tệ	-	-
- Vàng phi tiền tệ	-	-
- Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng cộng	**566.992**	**490.608**

2. Tiền gửi tại NHNN

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	870.526	695.150
- Bằng VND	825.191	651.636
- Bằng ngoại tệ	45.335	43.514
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng cộng	**870.526**	**695.150**

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

ĐVT : Triệu đồng

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn:	**479.594**	**814.435**
- Bằng VND	21.918	26.821
- Bằng ngoại hối	457.676	787.614
Tiền gửi có kỳ hạn:	**1.249.580**	**2.908.035**
- Bằng VND	1.025.000	1.898.910
- Bằng ngoại hối	224.580	1.009.125
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	**1.729.174**	**3.722.470**

3.2. Cho vay các TCTD khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bằng VND	98.958	386.861
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	98.958	386.861
- Bằng ngoại hối	-	-
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	**98.958**	**386.861**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**1.828.132**	**4.109.331**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ đủ tiêu chuẩn	1.348.538	3.294.896
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	**1.348.538**	**3.294.896**

4. Chứng khoán kinh doanh

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
4.1 Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-

4.2 Chứng khoán vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng cộng	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

ĐVT : Triệu đồng

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày Số cuối quý	-	**548.800**	**765.625**
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	-	**548.800**	**765.625**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	1.032
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	548.800	764.593
	- Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
	+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
	- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Bán quyền chọn mua	-	-	-
	+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**	-	-	-
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phát sinh)	-	-	-
	Tại ngày Số đầu năm		**1.306.458**	**1.295.303**
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	-	**1.306.458**	**1.295.303**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	2.286
	- Giao dịch hóan đổi tiền tệ	-	1.306.458	1.293.017
	- Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
	+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
	- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Bán quyền chọn mua	-	-	-
	+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**	-	-	-
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phát sinh)	-	-	-

6. Cho vay khách hàng

ĐVT : Triệu đồng

6.1 Cho vay khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	31.477.364	28.690.160
Cho vay khác	43.425	23.187
Tổng cộng	**31.520.789**	**28.713.347**

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	30.681.119	28.127.000
Nợ cần chú ý	378.034	198.923
Nợ dưới tiêu chuẩn	112.602	30.162
Nợ nghi ngờ	67.446	71.724
Nợ có khả năng mất vốn	281.588	285.538
Tổng cộng	**31.520.789**	**28.713.347**

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ ngắn hạn	12.094.370	9.758.670
Nợ trung hạn	8.484.754	7.843.178
Nợ dài hạn	10.941.665	11.111.499
Tổng cộng	**31.520.789**	**28.713.347**

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Số cuối quý	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư Số đầu năm	**181.574**	**62.488**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	52.720	15.821
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Số dư Số cuối quý	**234.294**	**78.309**

7. Hoạt động mua nợ

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Mua nợ bằng VND	-	-
- Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
-Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**

8. Chứng khoán đầu tư

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	**3.543.128**	**4.358.813**
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2.062.911	2.474.885
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.480.217	1.583.928
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	300.000
b. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(3.213)**	**(3.213)**
Tổng cộng	**3.539.915**	**4.355.600**

8.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	988.492	990.259
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	112.246	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	150.000	150.000
- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(1.125)	(1.125)
Tổng cộng	**1.249.613**	**1.139.134**

8.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	Số cuối quý	Số đầu năm
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	**272.295**	**290.089**
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(76.800)	(76.800)
Tổng cộng	**195.495**	**213.289**

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

ĐVT : Triệu đồng

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	5.000	5.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.533)	(2.533)
Tổng Công	**3.867**	**3.867**

-Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị	Tỷ phần	Giá gốc	Giá trị	Tỷ phần
Đầu tư vào các DN khác	-	-	-	-	-	-
Cty TNHH MTV QLN&KTTS NH Việt Nam Thương Tín	-	5.000	100 %	-	5.000	100 %
Tổng cộng	**-**	**5.000**	*100 %*	-	**5.000**	-

14. Tài sản có khác:

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Các khoản phải thu	1.622.242	1.328.522
Tài sản có khác	163.261	180.134
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bộ khác	(40.495)	(40.495)
Tổng cộng	**1.745.008**	**1.468.161**

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Vay NHNN	18.653	18.991
2. Tiền gửi của KBNN	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng	**18.653**	**18.991**

17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

ĐVT : Triệu đồng

17.1. Tiền gửi của các TCTD khác	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Tiền gửi không kỳ hạn	**44**	**16.002**
- Bằng VND	44	16.002
- Bằng ngoại hối	-	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	**2.879.677**	**4.432.430**
- Bằng VND	2.497.877	3.356.030
- Bằng ngoại hối	381.800	1.076.400
Tổng cộng	**2.879.721**	**4.448.432**

17.2. Vay các TCTD khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bằng VND	1.314.404	1.782.698
- Bằng ngoại hối	-	-
Tổng cộng	**1.314.404**	**1.782.698**
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	**4.194.125**	**6.231.130**

18. Tiền gửi của khách hàng

ĐVT : Triệu đồng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	**1.476.796**	**1.645.555**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.458.263	1.631.642
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18.533	13.913
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**31.755.189**	**29.567.021**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	31.231.619	29.000.254
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	523.570	566.767
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.366	6.625
Tiền gửi ký quỹ	**52.106**	**92.552**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	52.106	92.552
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	**33.289.457**	**31.311.753**

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường *(không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)*

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Tổng	-	-

22. Các khoản nợ khác

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả nội bộ	73.971	33.052
Các khoản phải trả bên ngoài	585.517	615.202
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
-Dự phòng đối với cam kết đưa ra	-	-
-Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
-Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài		
Tổng	**659.488**	**648.254**

23. Vốn chủ sở hữu

ĐVT : Triệu đồng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ động thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	3.249.000	-	-	-	-	-	52.578	27.281	-	416	-	-	**3.329.275**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76.726	-	-	**76.726**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.577	-	-	-	-	-		-	**1.577**
Số dư cuối kỳ	**3.249.000**	-	-		**1.577**	-	**52.578**	**27.281**	-	**77.142**	-	-	**3.404.424**

Tình hình thay đổi lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế

(1)	(2)
Số đầu kỳ:	416
Lợi nhuận trong kỳ:	76.726
Kết chuyển lãi năm trước theo báo cáo Kiểm toán	-
Số cuối kỳ:	77.142

23.2.Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:	Số cuối quý	Số đầu năm
-Tổng giá trị	-	-
-Giá trị cấu phần Nợ	-	-
-Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
Cổ phiếu ưu đãi:	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
-Tổng giá trị	-	-
-Giá trị cấu phần Nợ	-	-
-Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

23.3. Cổ phiếu:	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.249.000**	**3.249.000**
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.249.000**	**3.249.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.249.000*	*3.249.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.249.000**	**3.249.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.249.000*	*3.249.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 1.000.000đ/Cổ phiếu

23.4. Cổ tức:	***Cổ phiếu thường***	***Cổ phiếu ưu đãi***
Cổ tức đã trả/ Tổng số cổ phần	-	-
Cổ tức đã trả/ Cổ phần	-	-

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24.Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	686.483	545.834
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	88.096	67.154
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*88.096*	*67.154*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	7.668	7.508
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	877	478
Tổng	**783.124**	**620.974**

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	514.772	458.650
Trả lãi tiền vay	21.948	807
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.210	678
Tổng	**538.930**	**460.135**

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ dịch vụ thanh toán	4.318	3.433
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	408	426
Thu từ dịch vụ bảo lãnh	-	-
Thu dịch vụ khác	3.167	1.533
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.512)	(1.218)
Chi về cước phí, mạng viễn thông	(1.160)	(976)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(171)	(137)
Chi dịch vụ khác	(18)	(321)
Tổng	**5.032**	**2.740**

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.841	14.479
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(19.262)	(16.442)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	-
Tổng	**7.579**	**(1.963)**

28. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khóan kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khóan kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khóan kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khóan đầu tư	78.961	41.411
Chi phí về mua bán chứng khóan đầu tư	(3.726)	(18)
Dự phòng giảm giá chứng khóan đầu tư	-	8.809
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**75.235**	**50.201**

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp Vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	-	-
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	-

32. Chi phí hoạt động:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	185	216
2. Chi phí cho nhân viên:	105.641	98.015
Trong đó: *- Chi lương và phụ cấp*	*79.963*	*86.042*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*8.683*	*8.276*
- Chi trợ cấp	*1*	*6*
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản:	49.208	39.328
Trong đó: *- Khấu hao tài sản cố định*	*11.210*	*12.500*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	28.464	30.329
Trong đó: *- Công tác phí*	*965*	*909*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*7*	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	9.878	9.056
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng;chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	**193.376**	**176.943**

VII - Các thông tin khác

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

ĐVT : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	Tăng/(giảm)	
1. Thuế GTGT	1.772	1.447	(2.676)		543
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	227	215	(442)		-
3. Thuế thu nhập cá nhân	1.716	6.944	(7.004)		1.656
4. Các loại thuế khác	-	4.140	(4.140)		-
- Thuế nhà đất	-	*2*	*(2)*		-
-Thuế nhà thầu	-	*4.042*	*(4.042)*		-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	*96*	*(96)*		-
Tổng cộng	**3.715**	**12.746**	**(14.262)**	**-**	**2.199**
Số phải nộp	*3.715*				*2.199*
Số nộp thừa					-

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

ĐVT : Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	31.619.747	36.187.831	1.057.961	-	5.066.161
Nước ngoài	-	-	-	-	-

- Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay Khách hàng và dư nợ cho vay Tổ chức tín dụng khác
- Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi từ Khách hàng, tiền gửi của các Tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản vay Ngân hàng Nhà nước
- Kinh doanh và đầu tư chứng khoán bao gồm chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
- Các cam kết tín dụng bao gồm bảo lãnh vay vốn, cam kết trong nghiệp vụ L/C và bảo lãnh khác

35 Rủi ro tín dụng

35.1 Rủi ro lãi suất

ĐVT : Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý		566.992							**566.992**
Tiền gửi tại NHNN			870.526						**870.526**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác			1.729.174	98.958					**1.828.132**
Chứng khoán kinh doanh									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác									-
Cho vay khách hàng (gộp)	2.688.703		9.088.496	13.414.037	2.800.746	2.651.737	875.664	1.406	**31.520.789**
Chứng khoán đầu tư (gộp)				200.980	50.000	335.061	2.070.690	2.409.430	**5.066.161**
Góp vốn, đầu tư dài hạn		6.400							**6.400**
TSCĐ và BĐS đầu tư		575.238							**575.238**
Tài sản có khác	82.755	1.662.253							**1.745.008**
Tổng tài sản	**2.771.458**	**2.810.883**	**11.688.196**	**13.713.975**	**2.850.746**	**2.986.798**	**2.946.354**	**2.410.836**	**42.179.246**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			3.604.743	589.382	0			18.653	**4.212.778**
Tiền gửi của khách hàng			10.904.770	6.360.166	6.889.692	4.448.883	4.685.940	6	**33.289.457**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác			216.825						**216.825**
Vốn tài trợ, ủy thác ĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá									-
Các khoản nợ khác		659.488							**659.488**
Tổng nợ phải trả	**-**	**659.488**	**14.726.338**	**6.949.548**	**6.889.692**	**4.448.883**	**4.685.940**	**18.659**	**38.378.548**
Mức nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**2.771.458**	**2.151.395**	**(3.038.142)**	**6.764.427**	**(4.038.946)**	**(1.462.085)**	**(1.739.586)**	**2.392.177**	**3.800.698**
Mức nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng									
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**2.771.458**	**2.151.395**	**(3.038.142)**	**6.764.427**	**(4.038.946)**	**(1.462.085)**	**(1.739.586)**	**2.392.177**	**3.800.698**

35.2 Rủi ro tiền tệ

ĐVT : Triệu đồng

	USD Quy đổi	JPY Quy đổi	EUR Quy đổi	AUD Quy đổi	GPB Quy đổi	KRW Quy đổi	CAD Quy đổi	CHF Quy đổi	SGD Quy đổi	Tổng
Tài sản										
Tiền mặt và và kim loại quý	103.828	2.284	6.563	3.897	15		239		8	**116.834**
Tiền gửi NHNN	45.335									**45.335**
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	467.792	1.042	211.534	1.013	118	41	482	82	152	**682.256**
Chứng khoán kinh doanh										-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác										-
Cho vay khách hàng	628.676									**628.676**
Chứng khoán đầu tư										-
Góp vốn, đầu tư dài hạn										-
TSCĐ và BĐS đầu tư										-
Tài sản khác	14.070									**14.070**
Tổng tài sản	**1.259.701**	**3.326**	**218.097**	**4.910**	**133**	**41**	**721**	**82**	**160**	**1.487.171**

Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu										
Nợ Chính phủ và NHNN										-
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	381.800									**381.800**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro										-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	553.910		210.683							**764.593**
Tiền gửi của khách hàng	534.991	238	3.904	3.194			18			**542.345**
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu										-
Nợ khác	476		8.332	1.985						**10.793**
Vốn và các quỹ										-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**1.471.177**	**238**	**222.919**	**5.179**	**0**	**0**	**18**	**0**	**0**	**1.699.531**
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	-211.476	3.088	-4.822	-269	133	41	703	82	160	**(212.360)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	797.980		8.383	2.090						**808.453**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**586.504**	**3.088**	**3.561**	**1.821**	**133**	**41**	**703**	**82**	**160**	**596.093**

35.3 Rủi ro thanh khoản

ĐVT : Triệu đồng

	Quá hạn	Trong hạn						Tổng
		Trong 1 tháng	Từ 1 -3 tháng	Từ 3 -6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và và kim loại quý		566.992						**566.992**
Tiền gửi NHNN		870.526						**870.526**
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		1.729.174	98.958					**1.828.132**
Chứng khoán kinh doanh								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		0						-
Cho vay khách hàng	2.688.703	1.465.239	2.311.532	2.397.984	4.931.311	8.224.418	9.501.602	**31.520.789**
Chứng khoán đầu tư			200.980	50.000	335.061	2.070.690	2.409.430	**5.066.161**
Góp vốn, đầu tư dài hạn						6.400		**6.400**
TSCĐ và BĐS đầu tư		3	18	115	1.427	94.789	478.886	**575.238**
Tài sản khác (*)	82.755	1.662.253						**1.745.008**
Tổng tài sản	**2.771.458**	**6.294.187**	**2.611.488**	**2.448.099**	**5.267.799**	**10.396.297**	**12.389.918**	**42.179.246**
Nợ phải trả								
Nợ Chính phủ và NHNN							18.653	**18.653**
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác		3.604.743	589.382	0				**4.194.125**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		216.825						**216.825**
Tiền gửi của khách hàng		10.904.770	6.360.166	6.889.692	4.448.883	4.685.940	6	**33.289.457**
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu								-
Nợ khác		659.488						**659.488**
Tổng nợ phải trả	**-**	**15.385.826**	**6.949.548**	**6.889.692**	**4.448.883**	**4.685.940**	**18.659**	**38.378.548**
Mức chênh thanh toán ròng	**2.771.458**	**(9.091.638)**	**(4.338.060)**	**(4.441.593)**	**818.916**	**5.710.357**	**12.371.259**	**3.800.698**

Sóc Trăng, ngày 02 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lý Nữ Huyền Trâm	Lê Hùng Cường	Nguyễn Thanh Nhung

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
DN: email=Nguyentin.viettel@gmail.com, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2200269805, cn=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN, l=SÓC TRĂNG, c=VN
Date: 2018.04.19 14:06:07 +07'00'